

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 5 - 2022

“V/v: Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Hữu Trọng**; bà **Nguyễn Thị Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện CM, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Ông **Cù Ngô Ngọc Thịnh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 72/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2022 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2022/QĐHPT-HNGĐ ngày 13/5/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Xuân S** – sinh năm 1980. Có mặt

2. Bị đơn: Chị **Trần Thị T** – sinh năm 1989. Vắng mặt

Đều ĐKKHKT: thôn KT, xã PN, huyện CM, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2021, ý kiến tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Phạm Xuân S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Trần Thị T** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 30/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã PN, huyện CM, thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 5/2021 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị T có quan hệ với người đàn ông khác, tháng 6/2021 chị T ra ngoài sống, vợ chồng anh sống ly thân; sau đó đến tháng 12/2021 thì chị T lại về nhà để chăm con. Vợ chồng anh ở phòng riêng. Chị T về nhà ở vì con chứ không còn tình cảm gì với anh. Vợ chồng anh

không quan tâm, chăm sóc nhau. Vợ chồng anh không còn quan hệ tình cảm từ tháng 12/2021 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết sớm cho anh được ly hôn chị T để anh ổn định cuộc sống, yên tâm làm ăn, nuôi con.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là Phạm Xuân Dương, sinh ngày 14/10/2010; Phạm Khánh L, sinh ngày 01/01/2012 và Phạm Xuân N, sinh ngày 16/10/2017. Hiện nay cả ba con đang ở cùng anh. Trường hợp ly hôn anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả ba con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Hiện nay anh S đang làm chỉ huy trưởng công trình xây dựng, thu nhập mỗi tháng khoảng 20.000.000 đồng.

Anh đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật để chị T có trách nhiệm với con còn mức cụ thể tùy Tòa quyết định, anh không quan trọng mức cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tòa án đã tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho chị Trần Thị T nhưng chị T cũng không đến Tòa án để hòa giải, cũng như không có văn bản gửi cho Tòa án nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của anh S.**

*** Biên bản xác minh tại Công an xã PN:** Chị Trần Thị T vẫn sinh sống cùng anh S tại thôn KT, xã PN, huyện CM; chị T là công nhân của Công ty may tại Khu công nghiệp xã PN, huyện CM. Chị T đi làm từ sáng sớm đến tối muộn mới về. Công an xã giao văn bản tố tụng của Tòa án cho chị T cũng chỉ giao vào sáng sớm hoặc tối muộn.

*** Biên bản xác minh tại xã Ủy ban nhân dân xã PN:** Vợ chồng anh Phạm Xuân S và chị Trần Thị T có mâu thuẫn, tháng 7/2021 chị T bỏ nhà ra ngoài thuê nhà sống một thời gian; sau đó cuối năm 2021 chị T lại về; nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không rõ, chỉ thấy cuộc sống vợ chồng anh S không hạnh phúc. Anh S là người hiền lành, ít nói, thương vợ, chiều con. Nay anh S có đơn xin ly hôn chị T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Nguyện vọng của cháu Phạm Xuân D và Phạm Khánh L là muốn ở với bố là anh S.**

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn – anh S vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; đề nghị được nuôi cả 03 con chung; yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ. Bị đơn không chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ.

+ Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho anh S được ly hôn chị T. Về con chung: Đề nghị giao 03 con chung là Phạm Xuân D; Phạm Khánh L và Phạm Xuân N cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật với số tiền là 1.500.000 đồng/tháng/1 cháu. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét. Anh S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Anh Phạm Xuân S có đơn khởi kiện đối chị Trần Thị T về việc xin ly hôn, nuôi con nên xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về "Ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn – chị Trần Thị T hiện có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn KT, xã PN, huyện CM, Thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của Bị đơn – Chị Trần Thị T: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho chị T nhưng chị T vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, chị T đã tự tước bỏ việc thực hiện quyền tố tụng của đương sự quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự nên phải chịu hậu quả của việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định trên. Do chị T vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Xuân S và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 30/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã PN, huyện CM, thành phố Hà Nội, tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn giữa anh S và chị T thì thấy: anh S cho rằng vợ chồng nhiều mâu thuẫn do chị T có quan hệ với người đàn ông khác, tháng 6/2021 chị T ra ngoài sống, sau đó tháng 12/2021 chị T về nhà mục đích để chăm con; vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần và vợ chồng không còn quan hệ tình cảm từ nhiều tháng nay. Tòa án đã kiên trì hòa giải và khắc phục quan hệ hôn nhân nhưng anh S vẫn kiên quyết xin ly hôn. Chị T không thể hiện quan điểm trước yêu cầu xin ly hôn của anh S, không đến Tòa án làm việc. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng anh S và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho anh S được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Anh S và chị T có 03 con chung là Phạm Xuân D, sinh ngày 14/10/2010; Phạm Khánh L, sinh ngày 01/01/2012 và Phạm Xuân N, sinh ngày 16/10/2017.

Xét nguyện vọng nuôi con chung sau khi ly hôn thì thấy: Anh S có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả ba con chung; nguyện vọng của cháu Phạm Xuân D và Phạm Khánh L muốn ở với bố là anh S. Hiện nay cả ba con chung đang do anh S trực tiếp nuôi dưỡng nên để ổn định cuộc sống và theo nguyện vọng của các con chung, nên giao cả ba con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác là hoàn toàn hợp lý.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn: Anh S đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo mức thu nhập của chị T, Tòa quyết định chị T phải cấp dưỡng cho 03 con chung số tiền 1.500.000 đồng mỗi cháu mỗi tháng, kể từ tháng 6/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

[2.4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị T không có quan điểm trình bày về tài sản chung, công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Phạm Xuân S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Anh Phạm Xuân S được ly hôn với chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Anh Phạm Xuân S được quyền nuôi dưỡng cả 03 con chung là Phạm Xuân D, sinh ngày 14/10/2010; Phạm Khánh L, sinh ngày 01/01/2012 và Phạm Xuân N, sinh ngày 16/10/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác;

Chị Trần Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở;

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi ba con chung là các cháu: Phạm Xuân D, Phạm Khánh L và Phạm Xuân N mỗi con là 1.500.000 đồng/1 tháng, kể từ tháng 6/2022 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Anh Phạm Xuân S phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; được đối trừ với 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp theo “Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2020/0075676 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM ngày 18/02/2022.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện CM;
- Chi cục THADS huyện CM;
- UBND xã PN (Số 123/2009);
- Lưu: Hồ sơ /V.phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai